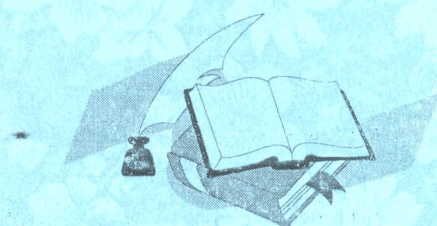




TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
332, Đường 2/9, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel: 0511.3642666 - Fax: 0511.3621722
E-mail: lilamadn@lilama7.com.vn, Web site: lilama7.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2017



Đà Nẵng, tháng 01 năm 2018

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,929,328,418	172,663,740,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,902,438,774	1,125,957,317
1. Tiền	111		12,902,438,774	1,125,957,317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,416,018,213	98,138,648,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56,070,399,257	89,557,858,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,319,717,315	3,748,008,248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,295,826,214	7,102,706,633
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,269,924,573)	(2,269,924,573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		65,122,198,809	72,910,461,773
1. Hàng tồn kho	141	V.04	65,122,198,809	72,910,461,773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		488,672,622	488,672,622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		478,385,638	478,385,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	10,286,984	10,286,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,779,108,195	47,592,948,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23,335,266,574	29,236,179,320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17,679,088,739	23,580,001,485
- Nguyên giá	222		97,512,924,377	101,597,096,452
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(79,833,835,638)	(78,017,094,967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5,656,177,835	5,656,177,835
- Nguyên giá	228		5,906,177,835	5,906,177,835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(250,000,000)	(250,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,443,841,621	18,356,769,033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18,443,841,621	18,356,769,033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183,708,436,613	220,256,688,447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		142,619,785,055	160,982,116,081
I. Nợ ngắn hạn	310		142,619,785,055	160,982,116,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,891,519,607	21,887,955,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		712,209,247	3,168,454,375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,644,877,045	2,944,371,671
4. Phải trả người lao động	314		5,486,113,089	11,588,489,120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		570,524,893	652,862,598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		145,909,091	16,800,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,068,487,016	26,383,550,763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88,093,363,517	94,339,632,094
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,781,550	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,088,651,558	59,274,572,366
I. Vốn chủ sở hữu	410		41,088,651,558	59,274,572,366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,243,508,000	5,243,508,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266,341,428	184,120,814
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3 642 666 Fax: (0236) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,531,413,722	2,202,531,265
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16,952,611,592)	1,644,412,287
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	822,206,145	971,414,497
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	(17,774,817,737)	672,997,790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	183,708,436,613	220,256,688,447

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính



Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3 642 666 Fax: (0236) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	27,210,974,656	76,322,265,681	93,112,860,189	170,444,550,059	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	27,210,974,656	76,322,265,681	93,112,860,189	170,444,550,059	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	39,555,489,525	68,247,695,041	95,971,811,851	150,847,467,843	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(12,344,514,869)	8,074,570,640	(2,858,951,662)	19,597,082,216	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1,963,076	1,229,367	6,206,575	36,557,682	
7. Chi phí tài chính	22	V.23	2,521,095,406	2,996,957,096	7,118,005,104	8,263,925,530	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,521,048,928	2,996,957,096	7,117,958,626	8,242,013,406	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,800,520,000	4,800,381,094	8,420,735,950	10,731,553,625	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17,664,167,199)	278,461,817	(18,391,486,141)	638,160,743	
11. Thu nhập khác	31		886,013,477	1,458,610,636	3,327,980,251	2,036,418,773	
12. Chi phí khác	32		1,194,149,110	888,059,553	2,711,311,847	1,465,852,055	
13. Lợi nhuận khác	40		(308,135,633)	570,551,083	616,668,404	570,566,718	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17,972,302,832)	849,012,900	(17,774,817,737)	1,208,727,461	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	(39,497,019)	463,786,759	-	535,729,671	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17,932,805,813)	385,226,141	(17,774,817,737)	672,997,790	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			77		135	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

 Tổng Giám đốc
 Tô Minh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		137,619,254,889	198,486,098,586
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48,677,617,766)	(100,336,963,559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,607,682,114)	(57,530,784,417)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,200,342,809)	(8,226,887,614)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(689,404,342)	(715,008,041)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,118,457,122	1,016,914,407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,397,568,084)	(25,152,194,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,165,096,896	7,541,175,216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(98,910,000)	(742,902,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,909,588	15,775,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93,000,412)	(727,126,935)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		107,100,887,119	159,533,195,845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113,347,155,696)	(166,451,429,051)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,346,450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,295,615,027)	(6,918,233,206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,776,481,457	(104,184,925)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,125,957,317	1,210,480,909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			19,661,333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12,902,438,774	1,125,957,317

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7 và đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996 được sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
 - Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray).
 - Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
 - Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho, bãi, nhà xưởng.

- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp.

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu trong năm chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, căn cứ để ghi nhận doanh thu là biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận A-B

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (1) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (1) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - (2) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - (3) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

		31/12/2017		01/01/2017	
1 . Tiền					
Tiền mặt		269,320,985		78,978,658	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12,633,117,789		1,046,978,659	
Cộng		12,902,438,774		1,125,957,317	
2 . Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh			Dự phòng		Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
3 . Phải thu khách hàng		31/12/2017		01/01/2017	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng		2,995,627,766		5,795,627,766	
Công ty Cổ phần Lilama 69.1		4,984,819,153		5,312,619,153	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		23,545,406,367		29,719,880,412	
Các khoản phải thu khách hàng khác		24,544,545,971		48,729,730,743	
Cộng		56,070,399,257		89,557,858,074	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		31/12/2017		01/01/2017	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		31/12/2017		01/01/2017	
4 . Phải thu khác		31/12/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động		3,973,323,833		5,488,201,117	
- Ký cược, ký quỹ		179,828,171		141,388,582	
- Các khoản chi hộ					
- Cho mượn					
- Phải thu khác		1,142,674,210	140,154,791	1,473,116,934	140,154,791
Cộng		5,295,826,214	140,154,791	7,102,706,633	140,154,791
b) Dài hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý		31/12/2017		01/01/2017	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền					
- Hàng tồn kho					
- Tài sản cố định					
6 . Nợ xấu		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
- Công ty cổ phần Sông Hồng Sài Gòn		245,872,059	131	245,872,059	131
- Công ty cổ phần Thế Kỷ mới		1,043,472,426	131	1,043,472,426	131
- Nợ xấu khác		980,580,088		980,580,088	
Cộng		2,269,924,573		2,269,924,573	

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2,018,182	-	14,618,182	-
Công cụ, dụng cụ	251,175,565	-	222,533,070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64,869,005,062	-	72,673,310,521	-
Cộng	65,122,198,809	-	72,910,461,773	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 19)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5,656,177,835	250,000,000	-	5,906,177,835
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,656,177,835	250,000,000	-	5,906,177,835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	250,000,000	-	250,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	250,000,000	-	250,000,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5,656,177,835	-	-	5,656,177,835
Tại ngày cuối kỳ	5,656,177,835	-	-	5,656,177,835

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2017 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại 30/06/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng

13 . Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (chi phí quản lý chờ kết chuyển)

b) Dài hạn

- Thương hiệu Lilama
- Chi phí trả trước khác
- Chi phí thuê đất

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (chi phí quản lý chờ kết chuyển)	-	-
b) Dài hạn	18,443,841,621	18,356,769,033
- Thương hiệu Lilama	-	-
- Chi phí trả trước khác	9,164,757,147	8,765,782,563
- Chi phí thuê đất	9,279,084,474	9,590,986,470
Cộng	18,443,841,621	18,356,769,033

14 . Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

15 . Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	88,093,363,517	88,093,363,517	107,100,887,119	113,347,155,696	94,339,632,094	94,339,632,094
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	39,836,698,014	39,836,698,014	45,987,163,877	47,577,155,696	41,426,689,833	41,426,689,833
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng	48,256,665,503	48,256,665,503	61,113,723,242	65,770,000,000	52,912,942,261	52,912,942,261
b) Vay dài hạn						
Cộng	88,093,363,517	88,093,363,517	107,100,887,119	113,347,155,696	94,339,632,094	94,339,632,094

16 . Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,891,519,607	17,891,519,607	21,887,955,460	21,887,955,460
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Phú Cửu Long	3,293,169,920	3,293,169,920	3,293,169,920	3,293,169,920
- Công ty TNHH DV&TM Tân Hoa	1,557,041,917	1,557,041,917	1,598,854,599	1,598,854,599
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,041,307,770	13,041,307,770	16,995,930,941	16,995,930,941
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	17,891,519,607	17,891,519,607	21,887,955,460	21,887,955,460
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	d) Phải trả người bán là các bên liên quan			
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,037,885,919	6,305,566,737	6,788,692,173	1,554,760,483
+ Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	732,766,029		689,404,342	43,361,687
+ Thuế thu nhập cá nhân	173,719,723	131,392,030	258,356,878	46,754,875
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất		2,146,320	2,146,320	0
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	0
+ Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				
Cộng	2,944,371,671	6,442,105,087	7,741,599,713	1,644,877,045
b) Phải thu				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10,286,984			10,286,984
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác	10,286,984			10,286,984
+ Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				
Cộng	10,286,984	-	-	10,286,984

	31/12/2017	01/01/2017
18 . Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	570,524,893	652,862,598
+ Các khoản trích trước khác	570,524,893	652,862,598
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	260,591,299	342,929,004
- Trích trước thù lao HĐQT, BKS		-
- Trích trước chi phí thuê đất	-	-
- Trích trước chi phí các công trình	309,933,594	309,933,594
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	570,524,893	652,862,598
19 . Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	75,187,891	348,799,782
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5,721,045,942	6,468,756,279
- Bảo hiểm thất nghiệp	86,290,363	22,941,696
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,184,174,815	2,184,174,815
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,001,788,005	17,358,878,191
+ <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	16,922,098,535	14,281,987,635
+ <i>Dư Có Tài khoản 1388</i>	13,051,387	12,855,763
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	3,066,638,083	3,064,034,793
Cộng	28,068,487,016	26,383,550,763
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
20 . Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Doanh thu chưa thực hiện	145,909,091	16,800,000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	145,909,091	16,800,000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
25 . Vốn chủ sở hữu		
25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 20)		
25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

	31/12/2017	01/01/2017
25.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
25.4. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
25.5. Cổ tức	31/12/2017	01/01/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
25.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29 . Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
a) Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	5.72	6.46
30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	27,210,974,656	76,322,265,681	93,112,860,189	170,444,550,059
Cộng	27,210,974,656	76,322,265,681	93,112,860,189	170,444,550,059

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 . Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp				
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	39,555,489,525	68,247,695,041	95,971,811,851	150,847,467,843
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng	39,555,489,525	68,247,695,041	95,971,811,851	150,847,467,843
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,963,076	1,228,001	6,161,864	15,776,921
- Cổ tức, LN được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,366	44,711	20,780,761
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1,963,076	1,229,367	6,206,575	36,557,682
5 . Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,521,048,928	2,996,957,096	7,117,958,626	8,242,013,406
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	46,478		46,478	21,912,124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	2,521,095,406	2,996,957,096	7,118,005,104	8,263,925,530
6 . Thu nhập khác	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	350,000,000		1,586,363,636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được				
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	536,013,477	1,458,610,636	1,741,616,615	2,036,418,773
Cộng	886,013,477	1,458,610,636	3,327,980,251	2,036,418,773

7 . Chi phí khác	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			208,478,900	
- Các khoản bị phạt	2,432,878,403	1,469,920,893	2,432,878,403	1,469,920,893
- Các khoản khác	(1,238,729,293)	(581,861,340)	69,954,544	(4,068,838)
Cộng	1,194,149,110	888,059,553	2,711,311,847	1,465,852,055
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2,800,520,000	4,800,381,094	8,420,735,950	10,731,553,625
b) Các khoản chi phí bán hàng				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
Cộng	2,800,520,000	4,800,381,094	8,420,735,950	10,731,553,625
9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu			25,010,101,347	50,384,331,334
- Chi phí nhân công			49,010,987,343	71,651,207,880
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			5,791,343,846	7,034,220,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			12,997,590,327	36,893,760,546
- Chi phí bằng tiền khác			1,919,772,885	4,199,514,284
Cộng			94,729,795,748	170,163,034,177
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế			(17,774,817,737)	1,208,727,461
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:			2,432,878,403	1,469,920,893
b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH			2,432,878,403	1,469,920,893
b.2. Chi phí không hợp lệ khác			-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)			(15,341,939,334)	2,678,648,354
d. Thuế suất thuế TNDN			20%	20%
e. Thuế TNDN phải nộp (c*20%)			-	535,729,671
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)				
Cộng			-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107,100,887,119	159,533,195,845
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	113,347,155,696	166,451,429,051
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Thông tin về các bên liên quan

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

5 . Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3 642 666 Fax: (0236) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: đồng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	47,491,438,586	40,866,552,149	11,894,263,355	203,830,000	1,141,012,362	101,597,096,452	
Số tăng trong kỳ	-	-	98,910,000	-	-	98,910,000	
- <i>Mua trong năm</i>			98,910,000			98,910,000	
Số giảm trong kỳ	-	4,183,082,075	-	-	-	4,183,082,075	
- <i>Giảm do thanh lý</i>		4,183,082,075				4,183,082,075	
Số dư cuối kỳ	47,491,438,586	36,683,470,074	11,993,173,355	203,830,000	1,141,012,362	97,512,924,377	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	27,467,420,592	38,234,683,661	11,188,614,802	203,830,000	922,545,912	78,017,094,967	
Số tăng trong kỳ	4,174,779,324	1,140,113,920	418,940,602	-	57,510,000	5,791,343,846	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,174,779,324	1,140,113,920	418,940,602	-	57,510,000	5,791,343,846	
Số giảm trong kỳ	-	3,974,603,175	-	-	-	3,974,603,175	
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						-	
- <i>Giảm do thanh lý</i>	-	3,974,603,175			-	3,974,603,175	
Số dư cuối kỳ	31,642,199,916	35,400,194,406	11,607,555,404	203,830,000	980,055,912	79,833,835,638	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	20,024,017,994	2,631,868,488	705,648,553	-	218,466,450	23,580,001,485	
Tại ngày cuối kỳ	15,849,238,670	1,283,275,668	385,617,951	-	160,956,450	17,679,088,739	

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2017 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 17.169.446.730 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 44.049.700.437 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3 642 666 Fax: (0236) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	-	184,120,814	-	-	3,173,945,762	58,601,574,576
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	672,997,790	672,997,790
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	672,997,790	672,997,790
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	5,243,508,000	-	184,120,814	-	-	3,846,943,552	59,274,572,366
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	82,220,614	-	-	328,882,457	411,103,071
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	82,220,614	-	-	328,882,457	411,103,071
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	18,597,023,879	18,597,023,879
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	822,206,142	822,206,142
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-	17,774,817,737	17,774,817,737
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	5,243,508,000	-	266,341,428	-	-	(14,421,197,870)	41,088,651,558

Đơn vị tính: đồng

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017

- Trích quỹ đầu tư phát triển	328,882,457	đồng
- Trích vốn khác của chủ sở hữu	82,220,614	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	411,103,071	đồng
- Chia cổ tức (0%)	-	đồng
Cộng	822,206,142	đồng